

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý III năm 2022

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		29.113.025.488	32.688.850.339
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	3	6.855.603.418	10.938.216.536
1. Tiền	111		4.850.343.144	10.938.216.536
2. Các khoản tương đương tiền	112		2.005.260.274	
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	4	15.000.000.000	19.063.231.081
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		15.000.000.000	19.063.231.081
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		6.066.367.355	2.291.000.130
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5	4.000.900.646	1.953.433.065
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132			
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	6	2.065.466.709	337.567.065
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137			
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140		190.345.913	114.050.187
1. Hàng tồn kho	141	7	190.345.913	114.050.187
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1.000.708.802	282.352.405
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	8	402.444.889	282.352.405
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		598.263.913	
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		18.535.286.266	17.712.286.799
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216			
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		9.162.684.355	10.448.398.363
1. Tài sản cố định hữu hình	221	9	9.162.684.355	10.448.398.363
- Nguyên giá	222		22.973.991.347	22.973.991.347
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(13.811.306.992)	(12.525.592.984)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227			
- Nguyên giá	228			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229			
III. Bất động sản đầu tư	230			
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		9.265.000.769	5.614.904.501
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	10	9.265.000.769	5.614.904.501
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250			
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		107.601.142	1.648.983.935
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	8	107.601.142	1.648.983.935
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		47.648.311.754	50.401.137.138
NGUỒN VỐN				
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		13.635.532.018	24.166.123.376
I. Nợ ngắn hạn	310		13.635.532.018	24.166.123.376
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	11	396.837.815	314.775.000
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312			
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	12	1.050.930.788	1.458.473.351
4. Phải trả người lao động	314		7.233.894.240	10.730.069.395
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315			
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	13	1.330.141.416	7.601.271.341
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320			
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		3.623.727.759	4.061.534.289
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330			
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337			
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338			

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		34.012.779.736	26.235.013.762
I. Vốn chủ sở hữu	410	14	34.012.779.736	26.235.013.762
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		26.235.013.762	26.235.013.762
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a			
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		77.018	
8. Quỹ đầu tư phát triển	418			
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		7.777.688.956	
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		5.243.965.806	
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		2.533.723.150	
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		47.648.311.754	50.401.137.138

Người lập

Kế toán trưởng

Vinh, ngày 15 tháng 10 năm 2022

Giám đốc



Dương Thị Minh Thanh




Nguyễn Đức Bảy

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý III năm 2022

Đơn vị tính: VNĐ

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý III		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	16	16.576.204.261	17.558.367.096	55.481.012.963	58.282.637.416
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-		-	
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		16.576.204.261	17.558.367.096	55.481.012.963	58.282.637.416
4. Giá vốn hàng bán	11	17	10.381.719.208	8.917.982.730	29.581.665.690	25.502.296.095
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		6.194.485.053	8.640.384.366	25.899.347.273	32.780.341.321
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	18	243.922.497	312.986.941	326.544.116	526.592.358
7. Chi phí tài chính	22		-		-	
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		-		-	
8. Chi phí bán hàng	25		-		-	
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	19	3.271.253.612	1.484.724.604	10.253.780.193	8.887.695.955
(25+26)}	30		3.167.153.938	7.468.646.703	15.972.111.196	24.419.237.724
11. Thu nhập khác	31		-		-	
12. Chi phí khác	32		-		-	
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		-		-	
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		3.167.153.938	7.468.646.703	15.972.111.196	24.419.237.724
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	20	633.430.788	1.493.729.341	3.194.422.240	4.882.744.001
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-		-	
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		2.533.723.150	5.974.917.362	12.777.688.956	19.536.493.723
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		-		-	-
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71		-	-	-	-

Người lập

Kế toán trưởng

Vinh, ngày 15 tháng 10 năm 2022

Giám đốc



Dương Thị Minh Thanh

Nguyễn Đức Bảy

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến 30/9/2022

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		15.972.111.196	24.419.237.724
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02		1.285.714.008	1.214.760.505
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(1.615.609)	(624.249)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(326.544.116)	(525.968.109)
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		16.929.665.479	25.107.405.871
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(4.373.631.138)	440.850.643
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(76.295.726)	(17.989.850)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(3.061.277.705)	(2.167.963.686)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		1.421.290.310	(1.298.584.135)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(3.963.489.400)	(3.492.285.043)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		8.000.000	
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(1.510.375.204)	(2.782.654.456)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		5.373.886.616	15.788.779.344
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(3.619.315.453)	(3.176.132.213)
2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(2.000.000.000)	(20.000.000.000)
3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị	24		4.097.018.939	8.029.079.452
4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		326.544.116	526.592.358
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(1.195.752.398)	(14.620.460.403)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(8.262.439.963)	(13.948.432.220)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(8.262.439.963)	(13.948.432.220)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	50		(4.084.305.745)	(12.780.113.279)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		10.938.216.536	24.542.245.874
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		1.692.627	1.077.600
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)	70	3	6.855.603.418	11.763.210.195

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Dương Thị Minh Thanh

Vinh, ngày 15 tháng 7 năm 2022

Giám đốc



Nguyễn Đức Bảy

TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ ĐỐI VỚI NHÀ NƯỚC

Quý III năm 2022

Đơn vị tính: VNĐ

Chỉ tiêu	Mã số	Số còn phải nộp kỳ trước chuyển sang	Số phát sinh trong kỳ		Số phát sinh lũy kế		Số còn phải nộp cuối kỳ
			Số phải nộp	Số đã nộp	Số phải nộp	Số đã nộp	
A	B	1	2	3	4	5	6
I - Thuế	10	749.675.090	1.067.720.607	1.364.728.822	6.411.302.426	7.417.108.902	452.666.875
1. Thuế GTGT hàng bán nội địa	11	(604.660.732)	6.396.819		(344.296.183)	309.943.133	(598.263.913)
2. Thuế GTGT hàng nhập khẩu	12						
3. Thuế tiêu thụ đặc biệt	13						
4. Thuế xuất, nhập khẩu	14						
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp	15	1.241.635.822	633.430.788	1.241.635.822	3.194.422.240	3.963.489.400	633.430.788
6. Thuế thu nhập cá nhân	16	112.700.000	426.000.000	121.200.000	3.522.789.834	3.105.289.834	417.500.000
7. Thuế tài nguyên	17						
8. Thuế nhà đất, tiền thuê đất	18		1.893.000	1.893.000	35.386.535	35.386.535	
9. Thuế bảo vệ môi trường	19						
10. Các loại thuế khác	20				3.000.000	3.000.000	
II - Các khoản phải nộp khác	30						
1. Các khoản phụ thu	31						
2. Các khoản phí, lệ phí	32						
3. Các khoản khác	33						
Tổng cộng	40	749.675.090	1.067.720.607	1.364.728.822	6.411.302.426	7.417.108.902	452.666.875

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Vinh, ngày 15 tháng 10 năm 2022

Giám đốc



[Handwritten signature]

Dương Thị Minh Thanh

Nguyễn Đức Bảy



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý III năm 2022

1. THÔNG TIN CHUNG

1.1. Đặc điểm chung

Công ty TNHH MTV Hoa tiêu hàng hải khu vực VI được thành lập theo Quyết định số 1549/QĐ-BGTVT ngày 02/6/2008 của Bộ Giao thông vận tải, sau đó được chuyển đổi thành Công ty TNHH MTV do nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ theo Quyết định số 1780/QĐ-BGTVT ngày 25/6/2010 của Bộ Giao thông vận tải, được chuyển về làm đơn vị thành viên Tổng công ty Bảo đảm an toàn hàng hải miền Bắc theo quyết định số 2400/QĐ-BGTVT ngày 24/10/2011 của Bộ Giao thông vận tải.

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty TNHH MTV số 2900910823 đăng ký lần đầu ngày 20/12/2010, đăng ký thay đổi lần 8 ngày 28/10/2021 do Sở kế hoạch và Đầu tư tỉnh Nghệ An cấp.

Trụ sở chính: Số 41 đường Đinh Công Trứ, phường Hưng Phúc, thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Nguyễn Đức Bảy, sinh ngày 28 tháng 8 năm 1976, quốc tịch Việt Nam; CMND số 187206890 do CA tỉnh Nghệ An cấp ngày 18 tháng 3 năm 2010; nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: Khối 13, phường Đông Vĩnh, thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An; chức danh: Giám đốc công ty.

1.2. Hình thức sở hữu vốn

Chủ sở hữu: Tổng Công ty Bảo đảm an toàn hàng hải miền Bắc; Mã số doanh nghiệp: 0200640769 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hải Phòng cấp ngày 03/08/2010; Địa chỉ: số 01, lô 11A, đường Lê Hồng Phong, Phường Hải Đăng; Quận Hải An, Thành phố Hải Phòng.

Vốn điều lệ của Công ty: 26.235.013.762 VNĐ.

Ngành nghề kinh doanh:

- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy;
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải;
- Giáo dục nghề nghiệp (Chi tiết: Đào tạo hoa tiêu hàng hải).

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty nằm trong phạm vi 12 tháng.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VNĐ).

2.2. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016, sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/TT-BTC của Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

2.3. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán và kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

2.4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh toán cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính: là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn trên 03 tháng kể từ ngày đầu tư.

2.6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản nợ phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại ngoại tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.7. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và cả chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

2.8. Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 và các văn bản sửa đổi, bổ sung liên quan, Thông tư 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 và Thông tư 28/2017/TT-BTC ngày 12/04/2017 của Bộ Tài chính về chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được tính như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 24 năm
Phương tiện vận tải	06 - 09 năm
Thiết bị dụng cụ quản lý	05 năm

2.9. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Các chi phí phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí SXKD từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.10. Nguyên tắc kế toán các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả.

2.11. Nguyên tắc ghi nhận tiền lương và các khoản trích theo lương

Tiền lương phân bổ vào chi phí trong năm được căn cứ vào mức lương và phụ cấp đã được thỏa thuận trên Hợp đồng lao động và Quy chế Công ty.

Bảo hiểm xã hội được trích trên lương và một số phụ cấp theo hợp đồng lao động vào chi phí là 17% và trừ lương cán bộ công nhân viên là 8%. Đồng thời, bảo hiểm tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp được trích trên lương và một số phụ cấp vào chi phí là 0,5%.

Bảo hiểm y tế được trích trên lương căn bản và một số phụ cấp theo hợp đồng lao động vào chi phí là 3% và trừ vào lương cán bộ công nhân viên là 1,5%.

Bảo hiểm thất nghiệp được trích trên lương căn bản và một số phụ cấp theo hợp đồng lao động vào chi phí là 0% và trừ vào lương cán bộ công nhân viên là 1%.

Bảo hiểm tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp được trích trên lương căn bản và một số phụ cấp theo hợp đồng lao động vào chi phí là 0%.

Kinh phí công đoàn được trích trên lương đóng bảo hiểm xã hội vào chi phí là 2%

2.12. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn góp của chủ sở hữu.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu các năm trước. Lợi nhuận sau chưa phân phối được phân phối theo quy định tại Nghị định số 91/2015/NĐ-CP ngày 13/10/2015 và Nghị định 32/2018/NĐ-CP ngày 08/3/2018 trong đó thay đổi bổ sung một số điều trong Nghị định số 91/2015/NĐ-CP và bãi bỏ quy định tại điểm a khoản 3 Điều 31 Nghị định 91/2015/NĐ-CP ngày 13/10/2015 của Chính phủ về đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp và quản lý, sử dụng vốn, tài sản tại doanh nghiệp; Thông tư 36/2021/TT-BTC ngày 26/5/2021 Hướng dẫn một số nội dung về đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp và quản lý, sử dụng vốn, tài sản tại doanh nghiệp quy định tại Nghị định số 91/2015/NĐ-CP ngày 13 tháng 10 năm 2015; Nghị định số 32/2018/NĐ-CP ngày 08 tháng 03 năm 2018; Nghị định số 121/2020/NĐ-CP ngày 09 tháng 10 năm 2020 và Nghị định số 140/2020/NĐ-CP ngày 30 tháng 11 năm 2020 của Chính phủ, trong đó:

- Quỹ đầu tư phát triển: Trích tối đa 30% lợi nhuận;
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi: Trích không quá 3 tháng lương thực hiện;
- Quỹ thưởng viên chức quản lý: Trích không quá 1,5 tháng lương thực hiện của viên chức quản lý;
- Trường hợp vốn chủ sở hữu tại công ty lớn hơn mức vốn điều lệ đã được phê duyệt thì thực hiện điều chuyển khoản chênh lệch về doanh nghiệp nhà nước (thông qua việc điều chuyển số dư Quỹ đầu tư phát triển hoặc lợi nhuận sau thuế chưa phân phối tại công ty con).

2.13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

2.14. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

2.15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp là các chi phí chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); các khoản trích theo lương của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn

phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ,...); chi phí khác bằng tiền (công tác phí,...).

2.16. Ghi nhận các khoản thuế

Thuế hiện hành

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ tính thuế năm.

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

2.17. Giá dịch vụ hoa tiêu hàng hải

Giá dịch vụ hoa tiêu hàng hải được quy định tại Thông tư số 54/2018/TT-BGTVT ngày 14/11/2018 của Bộ Giao thông vận tải về việc ban hành biểu khung giá dịch vụ hoa tiêu, dịch vụ sử dụng cầu, bến, phao neo, dịch vụ bốc dỡ container và dịch vụ lai dắt tại cảng biển Việt Nam theo Quyết định số 675/QĐ-CTHTHHKV VI ngày 28/12/2021 được áp dụng từ ngày 01/01/2022 và Quyết định số 254/QĐ-CTHTHHKV VI ngày 30/6/2022 được áp dụng từ ngày 01/7/2022.

2.18. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty trong việc ra quyết định các chính sách và hoạt động tài chính hoặc có chung các thành viên quản lý chủ chốt với công ty. Theo đó, các bên liên quan gồm:

- Tổng Công ty bảo đảm an toàn hàng hải miền Bắc là chủ sở hữu của Công ty.

- Người quản lý công ty bao gồm Chủ tịch công ty, thành viên trong Ban giám đốc và Kế toán trưởng của Công ty.

Thông tin với các bên liên quan được trình bày tại tuyệt minh.

3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/9/2022	01/01/2022
	VND	VND
-Tiền mặt	457.990.213	7.926.311
-Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	4.392.352.931	10.930.290.225
-Các khoản tương đương tiền	2.005.260.274	
Cộng	6.855.603.418	10.938.216.536

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	30/9/2022 VND	01/01/2022 VND
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		
Ngắn hạn:		
Tiền gửi có kỳ hạn	15.000.000.000	19.063.231.081
Cộng	15.000.000.000	19.063.231.081

5. CÁC KHOẢN PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	30/9/2022 VND	01/01/2022 VND
Phải thu các đối tượng khách hàng là		
Đại lý, Chủ tàu	4.000.900.646	1.953.433.065
Cộng	4.000.900.646	1.953.433.065

6. PHẢI THU KHÁC

	30/9/2022 VND	01/01/2022 VND
Phải thu khác	2.000.000.000	291.208.000
Phải thu tiền tạm ứng	11.510.064	7.048.896
Bảo hiểm xã hội	53.956.645	39.310.169
Cộng	2.065.466.709	337.567.065

7. HÀNG TỒN KHO

	30/9/2022 VND	01/01/2022 VND
Nhiên liệu, vật liệu	190.345.913	114.050.187
Cộng	190.345.913	114.050.187

8. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/9/2022 VND	01/01/2022 VND
Ngắn hạn	402.444.889	282.352.405
Dài hạn	107.601.142	1.648.983.935
Cộng	510.046.031	1.931.336.340

9. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	P. tiện vận tải truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Cộng VND
Nguyên giá				
Số dư đầu kỳ	6.463.353.389	16.340.837.958	169.800.000	22.973.991.347
Mua sắm mới	0	0	0	0
Thanh lý, nhượng bán	0	0	0	0
Số dư cuối kỳ	6.463.353.389	16.340.837.958	169.800.000	22.973.991.347
Giá trị hao mòn				
Số dư đầu kỳ	3.531.607.443	8.988.325.541	5.660.000	12.525.592.984
Khấu hao trong kỳ	226.651.023	1.033.592.985	25.470.000	1.285.714.008
Thanh lý, nhượng bán	0	0	0	0
Số dư cuối kỳ	3.758.258.466	10.021.918.526	31.130.000	13.811.306.992
Giá trị còn lại				
Số đầu kỳ	2.931.745.946	7.352.512.417	164.140.000	10.448.398.363
Số cuối kỳ	2.705.094.923	6.318.919.432	138.670.000	9.162.684.355

10. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG

	30/9/2022 VND	01/01/2022 VND
Đóng mới 01 tàu đưa đón hoa tiêu	9.265.000.769	5.614.904.501
Cộng	9.265.000.769	5.614.904.501

11. PHẢI TRẢ CHO NGƯỜI BÁN

	30/9/2022 VND	01/01/2022 VND
Công ty CP cảng QT Lào -Việt	127.470.000	0
Công ty CP tàu lai cảng Đà Nẵng	40.716.000	0
Công ty CP xi măng Sông Lam	23.400.000	35.100.000
Công ty TNHH Long Phượng Phát	68.940.000	0
Công ty TNHH Ruby Light	14.580.000	
Trần Văn Thắng		190.600.000
Trần Thị Hồng	19.880.000	18.625.000

Nguyễn Thị Hương	71.071.000	66.950.000
Nguyễn Thị Cúc	0	3.500.000
Ban QLDA Tổng Cty BÐATHHMB	30.780.815	
Số cuối kỳ	396.837.815	314.775.000

12. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Cuối kỳ
Thuế GTGT	(604.660.732)	6.396.819	0	(598.263.913)
Thuế TNDN	1.241.635.822	633.430.788	1.241.635.822	633.430.788
Thuế TNCN	112.700.000	426.000.000	121.200.000	417.500.000
Thuế nhà đất	0	1.893.000	1.893.000	0
Thuế môn bài	0	0	0	0
Các loại thuế khác	0	0	0	0
Cộng	749.675.090	1.067.720.607	1.364.728.822	452.666.875

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của Cơ quan thuế, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính này có thể sẽ thay đổi theo quyết định của Cơ quan thuế.

13. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	30/9/2022 VND	01/01/2022 VND
Phải trả phí chênh lệch hàng quá cảnh Lào	1.300.594.874	1.338.831.378
Kinh phí Công đoàn	29.546.542	
Phải trả Tổng công ty BÐATHHMB		6.262.439.963
Cộng	1.330.141.416	7.601.271.341

14. VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn góp của CSH	Quỹ ĐTPT	Lợi nhuận sau thuế chưa PP	Số cuối kỳ VND
Số đầu kỳ năm trước	17.738.062.627	7.398.550.555	-	25.136.613.182

Tăng vốn năm trước	8.496.951.135	(8.496.951.135)	-	-
Lãi trong năm trước	-	-	25.146.485.517	25.146.485.517
Phân phối lợi nhuận	-	7.543.945.655	(14.316.219.354)	(6.772.273.699)
Chuyển về Tổng công ty	-	(6.445.545.075)	(10.830.266.163)	(17.275.811.238)
Số dư đầu năm nay	26.235.013.762	-	-	26.235.013.762
Lãi trong kỳ			12.777.688.956	12.777.688.956
Chênh lệch tỷ giá			77.018	77.018
Phân phối lợi nhuận			(5.000.000.000)	(5.000.000.000)
Số dư cuối kỳ	26.235.013.762	-	7.777.765.974	34.012.779.736

15. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngoại tệ các loại

	30/9/2022		01/01/2022	
USD	Nguyên tệ 179,54	Tương đương VND 4.054.574	Nguyên tệ 189,44	Tương đương VND 4.284.607
Cộng		4.134.049		4.284.607

16. TỔNG DOANH THU CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Quý III năm nay VND	Quý III năm trước VND
Doanh thu cung cấp dịch vụ	16.576.204.261	17.558.367.096
Cộng	16.576.204.261	17.558.367.096

17. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Quý III năm nay VND	Quý III năm trước VND
Giá vốn hàng bán	10.381.719.208	8.917.982.730
Cộng	10.381.719.208	8.917.982.730

18. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Quý III năm nay VND	Quý III năm trước VND
Doanh thu hoạt động tài chính	243.922.497	312.986.941
Cộng	243.922.497	312.986.941

19. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

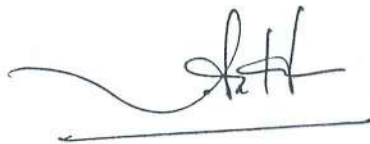
	Quý III năm nay VND	Quý III năm trước VND
Chi phí quản lý doanh nghiệp	3.271.253.612	1.484.724.604
Cộng	3.271.253.612	1.484.724.604

20. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Quý III năm nay VND	Quý III năm trước VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	633.430.788	1.493.729.341
Cộng	633.430.788	1.493.729.341

Vinh, ngày 15 tháng 10 năm 2022

KÊ TOÁN TRƯỞNG



Dương Thị Minh Thanh

GIÁM ĐỐC



Nguyễn Đức Bẩy